Địa điểm tập trung CBCT

A2: Homies tầng 5 A2

B3: Homies tầng 2 B3

C1, C2: Phòng giáo viên tầng 2 - C1

B2: Phòng giáo viên tầng 2 - B2

Thời gian tập trung CBCT và SV

Ca 1: 07g30 tập trung, 08g00 tính giờ làm bài

Ca 2: 09g30 tập trung, 10g00 tính giờ làm bài

Ca 3: 13g00 tập trung, 13g30 tính giờ làm bài

LỊCH THI MÔN CHUNG HỌC KỲ II NĂM HỌC 2025-2026

(Theo thông báo số: /TB-ĐHNN ngày 31/3/2026)

(Lịch thi QH2022, QH2023, QH2024 từ 18/5 đến 07/6/2026, QH2025 từ 29/6 đến 12/7/2026)

TT	Mã môn thi	Môn thi	Số TC	Đối tượng thi / Số sv / Thư ký / CBCT	Hình thức thi	Số lượng sv	Ca thi	Ngày thi	Số phòng thi	Địa điểm	Đơn vị làm / Thư ký	CÁN BỘ COI THI ĐIỀU ĐỘNG														
												Số lượng	CBCT	K SPTA	K CCNTA	K. TA	K. NGA	K. PHÁP	K. TQ	K. ĐỨC	K. NHẬT	K. HQ	Á Rập	TLGD-KP	NNVN-ĐNA	ĐH KH XH&NV
													382	90	26	59	14	26	45	21	41	33	5	14	8	
												55	91	39	8	16	5	22	25	11	25	31	4	8	10	30
1	FLF1054	Thư Pháp	3	QH2024 (SV ngoài khoa Trung)	Thi trực tiếp	**25**	**1**	Thứ Ba 19.5.2026	**1**	606-A2	TK Thầy Minh (Trung) TK kiểm GT	**1**	**0**													
2	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	QH2023 về trước	Thi trực tiếp	**277**	**2**	Ba 19.5.2026	**11**	501, 502, 503, 504, 506, 507, 508, 601, 602, 603, 604-A2 (Homies-A2)	SPTA:1 CNNTA:1	**2**	**12**		5								2	5		
3	HIS1001	Lịch sử Đảng CSVN	2	QH2023	Thi trực tiếp	**1,789**	**1**	Thứ Tư 20.5.2026	**25**	501, 502, 503, 504, 506, 507, 508, 601, 602, 603, 604, 606, 607, 608, 610, 611, 701, 702, 710, 802, 804, 806, 807, 808, 810 -A2 (Homies-A2)	SPTA:2 Pháp:2 Nhật: 1	**5**	**26**	11											15
									12	210, 211, 407, 409, 510, 511-B2 (P. GV tầng 2-6HT=12P)	Trung:2 Nga: 1	**3**	**13**	13												
									12	102, 103, 104, 105, 106, 202, 204, 205, 206, 302, 304, 305-B3 (Homies B3)	Hán:2 CNNTA:1	**3**	**13**						5		5			3		
									25	103, 104, 105, 106, 107, 108, 204, 205, 206, 301, 302, 303, 304, 305, 306, 307, 308, 401, 402, 403, 404, 405, 406, 407, HT1-C1 (P.GV Tầng 2)	SPTA:1 Đức: 2 NN&VH ĐNA:1 Á Rập: 1	**5**	**26**			5	5	9		7						
4	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	QH2024	Thi trực tiếp	**2076**	**2**	Thứ Tư 20.5.2026	**25**	501, 502, 503, 504, 506, 507, 508, 601, 602, 603, 604, 606, 607, 608, 610, 611, 701, 702, 710, 802, 804, 806, 807, 808, 810-A2 (Homies-A2)	Nga:1 Pháp:2 CNNTA:1 Tâm lí-GDKP:1	**5**	**26**						9				2			15
									18	210, 211, 407, 409, 510, 511 (6HT=12P) 206, 207, 208, 507, 508, 509 (P.nhỏ, xếp 26) - B2 (P. GV tầng 2)	Hán:2 SPTA:2	**4**	**19**		3	4					5			3	4	
									12	102, 103, 104, 105, 106, 202, 204, 205, 206, 302, 304, 305-B3 (Homies B3)	Ar rập:01 NNVH-ĐNA:01	**2**	**13**	10				3								
									25	103, 104, 105, 106, 107, 108, 204, 205, 206, 301, 302, 303, 304, 305, 306, 307, 308, 401, 402, 403, 404, 405, 406, 407, HT1-C1 (P.GV Tầng 2)	Trung 1 Đức:2 Nhật:1 SPTA:1	**5**	**26**	5		5			10		6					
5	FLF1313	Tiếng Pháp B2 tăng cường	5	QH2024 về trước	Thi trực tiếp	**35**	**1**	Thứ Hai 25.5.2026	**1 HT**	611-A2	Pháp	**1**	2					2								
6	FLF1413	Tiếng Trung B2 tăng cường	5	QH2024 về trước	Thi trực tiếp	**13**	**1**	Thứ Hai 25.5.2026	**1**	601-A2	Trung	**1**	1						1							
7	FLF1513	Tiếng Đức B2 tăng cường	5	QH2024 về trước	Thi trực tiếp	**7**	**1**	Thứ Hai 25.5.2026	**1**	602-B2	Đức	**1**	1							1						
8	FLF1613	Tiếng Nhật B2 tăng cường	5	QH2024 về trước	Thi trực tiếp	**13**	**1**	Thứ Hai 25.5.2026	**1**	604-B2	Nhật	**1**	1								1					

TT	Mã môn thi	Môn thi	Số TC	Đối tượng thi	Hình thức thi	Số lượng sv	Ca thi	Ngày thi	Số phòng thi	Địa điểm	Đơn vị làm	CÁN BỘ COI THI ĐIỀU ĐỘNG														
				Số sv							Thư ký	Số lượng	CBCT	K SPTA	K CCNTA	K. TA	K. NGA	K. PHÁP	K. TQ	K. ĐỨC	K. NHẬT	K. HQ	Á Rập	TLGD-KP	NNVN-ĐNA	ĐH KH XH&NV
				Thư ký									382	90	26	59	14	26	45	21	41	33	5	14	8	
				CBCT								55	91	39	8	16	5	22	25	11	25	31	4	8	10	30
9	FLF1713	Tiếng Hàn B2 tăng cường	5	QH2024 về trước	Thi trực tiếp	7	1	Thứ Hai 25.5.2026	1	606-B2	Hàn	1	2									1				
10	FLF1913	Tiếng Thái B2 tăng cường	5	QH2024 về trước	Thi trực tiếp	7	1	Thứ Hai 25.5.2026	1	607-B2	NNVHVN-ĐNA TK kiêm GT	1	0													
11	ENG3089	Tiếng Anh kinh tế và doanh nghiệp	3	QH2022	Tiểu luận (KTA)	110																				
12	ENG3090	Tiếng Anh phát triển nghề nghiệp	3	QH2022	Tiểu luận (KTA)	208																				
13	ENG3111	Đạo đức trong kinh doanh	3	QH2022 (Anh đ/h KDTM)	Tiểu luận (BM Kinh tế)	160																				
14	FLF3001	Ứng dụng công nghệ trí tuệ nhân tạo trong dạy học ngoại ngữ	3	QH2022 Sư phạm	Bài tập dự án (cô Lan Hường)	61																				
15	FLF1050	Cảm thụ nghệ thuật (giải phóng hình thể)	3	QH2024 trở về trước	Thi thực hành (Thầy Jusstin Nguyễn Huynh)	50																				
16	BSA2006	Quản trị nguồn nhân lực	3	QH2023 Đức du lịch	Tiểu luận (BM Kinh tế)	80																				
17	TOU2008	Quản trị kinh doanh khách sạn	3	QH2023 Đức du lịch	Tiểu luận (BM Kinh tế)	40																				
18	ENG3087	Giao tiếp văn hóa và giải quyết xung đột	3	QH2023	Tiểu luận (KTA)	248																				
19	ENG3088	Kỹ năng thuyết trình	3	QH2023	Tiểu luận (KTA)	200																				
20	HIS1053**	Lịch sử Văn minh thế giới	3	QH2024	Tiểu luận (NN&VH CNĐNA)	180																				
21	FLF1059	Thống kê và phân tích dữ liệu trong nghiên cứu khoa học	3	QH2024	Tiểu luận (Tâm lý -GDKP)	45																				
22	FLF1057	Văn hóa các nước ASEAN (lớp học tiếng Việt)	3	QH2024	Tiểu luận (NNVHVN - ĐNA)	180																				
23	PSF3010	Phát triển nghề nghiệp và đạo đức nhà giáo	3	QH2023 ngành Sư phạm	Tiểu luận (Tâm lý -GDKP)	225																				
24	FLF1002**	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học (lớp tiếng Việt)	3	QH2024	Tiểu luận (Tâm lý -GDKP)	200																				
25	PSF3006	Quản lí HCNN và QL ngành GD đào tạo	2	QH2023 ngành Sư phạm	Tiểu luận (Tâm lý -GDKP)	175																				
26	PSF3007	Tâm lý học	3	QH2024 ngành Sư phạm	Tiểu luận (BM Tâm lý - GDKP)	270																				
27	FLF1053	Thiết kế cuộc đời	3	QH2024	Thuyết trình cuối khóa (Tâm lý -GDKP)	150																				
28	FLF1052	Tư duy hình ảnh	3	QH2024	Thuyết trình cuối khoá (final Pitching) (Tâm lý -GDKP)	100																				

TT	Mã môn thi	Môn thi	Số TC	Đối tượng thi Số sv Thư ký CBCT	Hình thức thi	Số lượng sv	Ca thi	Ngày thi	Số phòng thi	Địa điểm	Đơn vị làm Thư ký	CÁN BỘ COI THI ĐIỀU ĐỘNG Số lượng	CBCT	K SPTA	K CCNTA	K. TA	K. NGA	K. PHÁP	K. TQ	K. ĐỨC	K. NHẬT	K. HQ	Á Rập	TLGD-KP	NNVN-ĐNA	ĐH KH XH&NV
													382	90	26	59	14	26	45	21	41	33	5	14	8	
												55	91	39	8	16	5	22	25	11	25	31	4	8	10	30
29	FLF1010	Trí tuệ cảm xúc và giao tiếp xã hội	3	QH2024	Thuyết trình cuối khoá (final Pitching) (Tâm lý -GDKP)	**330**																				
30	FLF1009	Tư duy sáng tạo và khởi nghiệp	3	QH2024	Bài tập chiêm nghiệm và bài tập dự án (Tâm lý - GDKP)	**696**																				
31	FLF1007	Công nghệ thông tin và truyền thông	3	QH2024 trở về trước	Bài tập dự án (Tâm lý - GDKP)	**700**																				
32	ENG3018	Tiếp thị kĩ thuật số	3	QH2023 NNA đ/h KDTM	Tiểu luận (BM Kinh tế)	**90**																				
33	ENG3106	Kinh tế vi mô	3	QH2023 Nhật QTKD	Tiểu luận (BM Kinh tế)	**85**																				
34	ENG3107	Kinh tế vĩ mô	3	QH2023 NNA đ/h KDTM	Tiểu luận (BM Kinh tế)	**90**																				
35	ENG2045	Văn hóa và chính trị trong kinh doanh	3	QH2023 NNA đ/h KDTM	Tiểu luận (BM Kinh tế)	**90**																				
36	ENG2044	Văn minh Phương Tây	3	QH2023 khoa NN&VH Anh	Tiểu luận (BM Kinh tế)	**184**																				
37	INE2020	Kinh tế quốc tế	3	QH2023 NN Nhật đh Quản trị kinh doanh, Đức DL, Đức KT	Tiểu luận (BM Kinh tế)	**70**																				
38	BSA2002	Nguyên lý Marketing	3	QH2023 Đức đ/h Kinh tế	Tiểu luận (BM Kinh tế)	**70**																				
39	FLF1056	Tư duy phê phán	3	QH2024 Đức	Thuyết trình (Cô Phượng SPTA)	**100**																				
40	INT1004	Tin học cơ sở 2	3	QH2024 trở về trước	Bài tập dự án (TL-GDKP)	**200**																				
41	FLF1005	Tìm hiểu cộng đồng châu Á	3	QH2024	Tiểu luận (NNVHVN-ĐNA)	**380**																				
42	FLF1006	Tìm hiểu cộng đồng châu Âu	3	QH2024 trở về trước	Tiểu luận (Thầy Văn K.Pháp)	**120**																				
43	HIS1056	Cơ sở văn hóa Việt Nam (lớp tiếng Việt)	3	QH2025	Thi trên máy của ULIS	**1,370**	**Cả ngày**	**Dự kiến Thứ Bảy 20.6.2026**	**Thông báo chi tiết sau**	B3	NNVH-ĐNA															
44	VLF1052	Nhập môn Việt ngữ học	3	QH2025	Thi trên máy của ULIS	**1,300**	**Cả ngày**	**Dự kiến Chủ nhật 21.6.2026**	**Thông báo chi tiết sau**	B3	NNVH-ĐNA															
45	FLF1112	Tiếng Anh B1 tăng cường	5	QH2025	Thi trực tiếp	**44**	**1**	Thứ Tư 01.07.2026	**2**	706, 707-A2	K NN&VH Anh (KTA)	**1**	2			2										
46	FLF1312	Tiếng Pháp B1 tăng cường	5	QH2025	Thi trực tiếp	**184**	**1**	Thứ Tư 01.07.2026	**8**	801, 802, 803, 804, 806, 807, 808, 810-A2	Pháp	**2**	8					8								

TT	Mã môn thi	Môn thi	Số TC	Đối tượng thi Số sv Thư ký CBCT	Hình thức thi	Số lượng sv	Ca thi	Ngày thi	Số phòng thi	Địa điểm	Đơn vị làm Thư ký	CÁN BỘ COI THI ĐIỀU ĐỘNG Số lượng	CBCT	K SPTA	K CCNTA	K. TA	K. NGA	K. PHÁP	K. TQ	K. ĐỨC	K. NHẬT	K. HQ	Á Rập	TLGD-KP	NNVN-ĐNA	ĐH KH XH&NV
													382	90	26	59	14	26	45	21	41	33	5	14	8	
												55	91	39	8	16	5	22	25	11	25	31	4	8	10	30
47	FLF1412	Tiếng Trung B1 tăng cường	5	QH2025	Thi trực tiếp	**481**	**1**	Thứ Tư 01.07.2026	**20**	501, 502, 503, 504, 506, 507, 508, 601, 602, 603, 604, 606, 607, 608, 610, 611, 701, 702, 703, 704-A2 (Homies-A2)	Trung	**5**	21									21				
48	FLF1512	Tiếng Đức B1 tăng cường	5	QH2025	Thi trực tiếp	**62**	**1**	Thứ Tư 01.07.2026	**3**	201, 202, 203-C1	Đức	**1**	3							3						
49	FLF1612	Tiếng Nhật B1 tăng cường	5	QH2025	Thi trực tiếp	**185**	**1**	Thứ Tư 01.07.2026	**8**	101, 102, 103, 104, 105, 106, 107, 108-C1	Nhật	**2**	8								8					
50	FLF1712	Tiếng Hàn B1 tăng cường	5	QH2025	Thi trực tiếp	**205**	**1**	Thứ Tư 01.07.2026	**9**	301, 302, 303, 304, 305, 306, 307, 308, HT3-C1	Hàn	**2**	9									9				
51	FLF1912	Tiếng Thái B1 tăng cường	5	QH2025	Thi trực tiếp	**73**	**1**	Thứ Tư 01.07.2026	**3**	204, 205, 206-C1	NNVHVN-ĐNA	**1**	3												3	
52	PHI1006	Triết học Mác Lênin	3	QH2025	Thi trên máy của VNU	**2760**	**Theo lịch thi chung của VNU Thông báo chi tiết sau**			**(CBCT sẽ cử sau khi có TB của VNU)**																
53	VNU1001	Nhập môn Công nghệ số và ứng dụng trí tuệ nhân tạo	3	QH2025	Thi trên máy của VNU	**2640**	**Theo lịch thi chung của VNU Thông báo chi tiết sau**			**(CBCT sẽ cử sau khi có TB của VNU)**																
54	FLF1018	Kỹ năng bổ trợ	3	QH2025	Bài tập dự án (KTA)	**969**																				
55	FLF1015	Học tập cùng cộng đồng	3	QH2025	Dự án cuối kỳ (KTA)	**40**																				
56	ENG2078***	Dự án giáo dục cách tân	3	QH2025 CLC SP Anh	Bài tập dự án (TL-GDKP)	**30**																				
57	FLF1009	Tư duy sáng tạo và khởi nghiệp	3	QH2025	Bài tập chiêm nghiệm và bài tập dự án (TL-GDKP)	**100**																				
58	FLF1010	Trí tuệ cảm xúc và giao tiếp xã hội	3	QH2025	Thuyết trình cuối khoá (final Pitching) (TL-GDKP)	**55**																				
59	HIS1056	Cơ sở văn hóa Việt Nam (học bằng T Anh)	3	QH2025	Tiểu luận (NNVHVN-ĐNA)	**90**																				
60	FLF1006	Tìm hiểu cộng đồng châu Âu	3	QH2025	Tiểu luận (Thầy Vân K.Pháp)	**60**																				